

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
(trước đây là “ Công ty Cổ phần Hàng tiêu
dùng Ma San”) và các công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài
chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2015)
Ông Stephen W. Golsby	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.736.863.861	9.180.555.940	3.490.098.962	6.376.293.640
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542
Tiền	111		262.513.622	195.720.951	21.127.905	13.216.542
Các khoản tương đương tiền	112		3.104.150.000	3.400.035.142	1.427.300.000	1.634.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.717.598.214	-	2.337.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	-	3.717.598.214	-	2.337.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		524.172.872	928.165.336	1.959.248.299	2.323.060.949
Phải thu của khách hàng	131		204.488.052	774.327.649	235.284.661	220.365.545
Trả trước cho người bán	132		293.268.257	85.448.323	13.677.115	1.955.494
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	27.198.708	69.861.245	1.710.262.866	2.100.739.910
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(805.802)	(2.063.748)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.657	591.867	23.657	-
Hàng tồn kho	140	8	790.231.722	912.218.131	74.417.177	64.893.541
Hàng tồn kho	141		806.854.623	934.536.317	74.417.177	64.930.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.622.901)	(22.318.186)	-	(36.906)
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.795.645	26.818.166	8.005.581	2.722.608
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.528.673	15.453.879	8.005.581	2.722.608
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.109.758	9.243.378	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		157.214	2.120.909	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.853.782.649	14.776.047.816	11.204.779.098	13.013.600.094
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.123.035.720	9.655.240.536	7.122.192.702	9.707.589.214
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	6.729.614.068	9.619.772.870	6.729.614.068	9.669.772.870
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	393.421.652	35.467.666	392.578.634	37.816.344
Tài sản cố định	220		4.047.507.546	3.323.436.866	247.958.046	12.734.240
Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.592.621.285	2.185.212.679	21.663.329	11.776.917
<i>Nguyên giá</i>	222		3.743.546.719	3.028.334.189	55.023.313	39.986.287
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.150.925.434)	(843.121.510)	(33.359.984)	(28.209.370)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.454.886.261	1.138.224.187	226.294.717	957.323
<i>Nguyên giá</i>	228		2.052.630.728	1.578.980.315	252.094.429	11.018.903
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(597.744.467)	(440.756.128)	(25.799.712)	(10.061.580)
Tài sản dở dang dài hạn	240		719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297
Đầu tư tài chính dài hạn	250		254.802.293	388.075.056	3.689.300.009	3.062.244.316
Đầu tư vào các công ty con	251	6(b)	-	-	3.689.300.009	2.918.944.316
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		254.802.293	244.025.056	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	-	144.050.000	-	143.300.000
Tài sản dài hạn khác	260		709.054.787	690.125.582	86.516.991	38.712.026
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	126.947.338	187.616.376	2.754.250	3.381.423
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		117.078.882	117.484.368	83.762.741	35.330.603
Lợi thế thương mại	269	14	465.028.567	385.024.838	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.590.646.510	23.956.603.756	14.694.878.060	19.389.893.734

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.775.199.506	11.064.868.554	3.236.974.820	7.888.265.678
Nợ ngắn hạn	310		4.149.379.994	6.957.254.781	3.236.974.820	4.878.821.565
Phải trả người bán	311	15	888.714.669	550.485.687	1.668.709.011	2.028.927.617
Người mua trả tiền trước	312		33.942.871	23.684.483	18.176.167	5.488.976
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	277.975.492	826.956.095	120.793.427	367.561.529
Phải trả người lao động	314		16.179.341	252.649	8.613	13.693
Chi phí phải trả	315	17	864.961.703	895.243.472	463.366.355	223.087.394
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	104.479.001	249.586.246	12.480.468	6.230.748
Vay ngắn hạn	320	19(a)	1.928.631.096	4.386.028.263	953.440.779	2.247.511.608
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.495.821	25.017.886	-	-
Nợ dài hạn	330		625.819.512	4.107.613.773	-	3.009.444.113
Phải trả người bán dài hạn	331	15	75.845.316	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	22.803.868	24.297.318	-	135.132.041
Vay dài hạn	338	19(b)	319.890.280	3.884.741.532	-	2.874.312.072
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		205.232.110	195.885.789	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.047.938	2.689.134	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.815.447.004	12.891.735.202	11.457.903.240	11.501.628.056
Vốn chủ sở hữu	410	20	12.815.447.004	12.891.735.202	11.457.903.240	11.501.628.056
Vốn cổ phần	411	21	5.351.601.170	5.313.263.220	5.351.601.170	5.313.263.220
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657)	(265.775.657)	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.973	22.731.973	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.984.708.427	3.245.457.981	2.658.498.306	2.740.561.072
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.274.377.327	1.128.253.921	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.590.646.510	23.956.603.756	14.694.878.060	19.389.893.734

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/10/2015 đến 31/12/2015 VND'000	Từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014 VND'000 Phân loại lại	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000 Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.660.019.372	4.312.875.809	13.395.193.258	13.356.824.174
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	47.047.006	63.436.078	183.268.214	230.015.088
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	4.612.972.366	4.249.439.730	13.211.925.044	13.126.809.086
Giá vốn hàng bán	11	24	2.474.550.005	2.397.582.783	7.264.239.572	7.522.653.011
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.138.422.361	1.851.856.947	5.947.685.472	5.604.156.076
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	233.351.223	810.468.226	1.151.095.980	2.171.360.512
Chi phí tài chính	22	26	35.056.685	102.442.519	483.121.283	511.088.556
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>34.455.070</i>	<i>80.635.565</i>	<i>335.761.168</i>	<i>374.716.188</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		3.735.508	-	14.377.237	73.608.418
Chi phí bán hàng	25		767.033.744	697.082.583	2.451.004.233	2.533.483.012
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		210.351.359	195.888.107	743.978.471	646.663.609
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.363.067.304	1.666.911.965	3.435.054.702	4.157.889.829
Thu nhập khác	31		651.438	17.618.491	4.260.888	21.794.910
Chi phí khác	32		275.720	12.074.208	12.772.931	25.610.788
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		375.718	5.544.284	(8.512.043)	(3.815.878)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.363.443.022	1.672.456.248	3.426.542.659	4.154.073.951
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51		211.011.663	585.516.534	550.865.519	964.014.338
(Lợi ích)/chi phí thuế – TNDN hoãn lại	52		9.331.162	(271.362.514)	(25.040.546)	(234.866.100)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		1.143.100.197	1.358.302.229	2.900.717.686	3.424.925.713

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/10/2015 đến 31/12/2015 VND'000	Từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014 VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		1.143.100.197	1.358.302.229	2.900.717.686	3.424.925.713
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61		1.059.209.594	1.279.126.254	2.822.340.170	3.267.259.785
Cổ đông không kiểm soát	62		83.890.603	79.175.975	78.377.516	157.665.928
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	27	2.056	2.416	5.479	6.171

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	Thuyết minh	<u>Giá đình (*)</u>			
			Từ ngày 1/10/2015 đến 31/12/2015 VND'000	Từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014 VND'000 Phân loại lại	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000 Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.660.019.372	4.312.875.809	13.395.193.258	13.356.824.174
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47.047.006	63.436.078	183.268.214	230.015.088
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.612.972.366	4.249.439.730	13.211.925.044	13.126.809.086
Giá vốn hàng bán	11		2.474.550.005	2.397.582.783	7.264.239.572	7.522.653.011
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.138.422.361	1.851.856.947	5.947.685.472	5.604.156.076
Doanh thu hoạt động tài chính	21		233.351.223	810.468.226	1.151.095.980	2.171.360.512
Chi phí tài chính	22		35.056.685	102.442.519	483.121.283	511.088.556
Phần lãi trong công ty liên kết	24		3.735.508	-	14.377.237	109.867.226
Chi phí bán hàng	25		767.033.744	697.082.583	2.451.004.233	2.533.483.012
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		153.317.395	143.390.147	515.840.312	436.671.769
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.420.101.268	1.719.409.925	3.663.192.861	4.404.140.477
Thu nhập khác	31		651.438	17.618.491	4.260.888	21.794.910
Chi phí khác	32		275.720	12.074.208	12.772.931	25.610.788
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		375.718	5.544.284	(8.512.043)	(3.815.878)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.420.476.986	1.724.954.208	3.654.680.818	4.400.324.599
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51		211.011.663	585.516.534	550.865.519	964.014.338
(Lợi ích)/chi phí thuế – TNDN hoãn lại	52		15.692.699	(267.719.003)	405.486	(220.292.054)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		1.193.772.624	1.407.156.678	3.103.409.813	3.656.602.316

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn	Mã số	Thuyết minh	Giá định (*)			
			Từ ngày 1/10/2015 đến 31/12/2015 VND'000	Từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014 VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		1.193.772.624	1.407.156.678	3.103.409.813	3.656.602.316
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61		1.094.661.251	1.311.531.499	2.964.148.088	3.415.336.203
Cổ đông không kiểm soát	62		99.111.373	95.625.179	139.261.725	241.266.113
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70		2.125	2.477	5.754	6.451

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị hợp lý do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha và Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày	Năm nay	Năm trước
			1/10/2015 đến 31/12/2015	1/10/2014 đến 31/12/2014		
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
				Phân loại lại		Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.347.720.130	3.221.591.338	10.174.195.101	10.140.183.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	8.163.368	34.193.056	71.832.320	135.702.569
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	3.339.556.762	3.187.398.282	10.102.362.781	10.004.480.436
Giá vốn hàng bán	11	24	2.481.385.837	2.921.393.287	7.947.121.126	9.095.226.430
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		858.170.925	266.004.995	2.155.241.655	909.254.006
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.245.698.391	2.387.238.267	3.521.239.018	3.662.294.974
Chi phí tài chính	22	26	18.745.164	99.464.678	297.519.766	417.057.517
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.012.973	99.369.627	274.251.035	416.663.186
Chi phí bán hàng	25		630.462.677	297.617.999	1.900.021.436	900.761.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		89.107.684	75.777.177	321.988.979	236.966.493
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.365.553.791	2.180.383.408	3.156.950.492	3.016.763.126
Thu nhập khác	31		331.987	8.921.887	1.176.582	10.157.289
Chi phí khác	32		-	7.699.864	38.017	9.582.039
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		331.987	1.222.023	1.138.565	575.250
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.365.885.778	2.181.605.431	3.158.089.057	3.017.338.376
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51		83.215.987	359.544.504	207.173.461	391.791.038
Lợi ích thuế – TNDN hoãn lại	52		(8.973.289)	(329.036.571)	(48.432.138)	(203.758.809)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.291.643.080	2.151.097.498	2.999.347.734	2.829.306.147

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	3.426.542.659	4.154.073.951	3.158.089.057	3.017.338.376
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	569.089.791	471.594.821	21.052.382	4.250.060
Các khoản dự phòng	03	92.508.920	64.374.710	-	249.776
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.522.337)	49.069.492	91.955	(77.964)
Lỗi/(lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05	10.684.115	8.476.464	(50.000)	35.985
Thu nhập lãi, cổ tức và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(1.135.915.592)	(2.147.064.742)	(3.520.829.570)	(3.661.760.069)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(14.377.237)	(73.608.418)	-	-
Chi phí lãi vay	06	335.761.168	374.716.188	274.251.035	416.663.186
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.277.771.487	2.901.632.466	(67.395.141)	(223.300.650)
Biến động các khoản phải thu	09	(27.888.375)	(7.820.916)	18.323.295	(7.154.374)
Biến động hàng tồn kho	10	63.301.973	(380.064.843)	(9.523.636)	(35.848.441)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	475.841.759	188.673.368	(52.033.933)	(406.004.346)
Biến động chi phí trả trước	12	20.190.851	18.508.191	(3.512.557)	1.947.304
		3.809.217.695	2.720.928.266	(114.141.972)	(670.360.507)
Tiền lãi vay đã trả	14	(203.807.082)	(259.493.639)	(401.850.266)	(56.250.272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.122.692.332)	(560.426.360)	(490.036.236)	(49.415.125)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.429.606)	(18.025.218)	-	(2.801.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	2.476.288.675	1.882.983.049	(1.006.028.474)	(778.827.716)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.154.673.056)	(748.070.962)	(164.853.279)	(179.189.759)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	2.542.788	4.644.502	16.404.545	359.858
Tiền chi cho các bên liên quan và bên thứ ba vay	23	(8.285.000.000)	(735.000.000)	(8.285.000.000)	(785.000.000)
Tiền thu hồi từ các bên liên quan và bên thứ ba vay	24	11.175.158.802	248.322.907	11.225.158.802	248.322.907
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(34.267.508.727)	(25.420.917.662)	(22.536.056.000)	(14.764.330.400)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	38.129.156.941	24.685.669.448	25.017.256.000	15.300.730.400
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	25	(240.185.700)	(239.356)	-	-
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25	(113.922.364)	(43.396.598)	(1.979.496.220)	(863.104.701)
Mua các công ty con, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua	25	(236.743.058)	-	-	-
Thanh lý công ty con, tiền thuần chi ra	25	-	(18.940.028)	-	-
Tiền thu từ thanh lý trong các công ty con và công ty liên kết	26	501.800.000	-	1.209.140.527	470.693.780
Tiền thu lãi và cổ tức	27	840.336.504	1.399.817.681	3.514.543.261	3.305.231.941
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	6.350.962.130	(628.110.068)	8.017.097.636	2.733.714.026
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	38.337.950	39.904.120	38.337.950	39.904.120
Tiền thu từ vốn góp trong công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	31	1.475.060	17.676.230	-	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	(1.640.252.631)	-	(1.640.252.631)
Tiền thu từ đi vay	33	11.603.228.943	11.546.557.707	6.322.196.323	6.474.659.094
Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.625.477.362)	(9.332.503.013)	(10.490.579.224)	(4.978.103.348)
Tiền trả cổ tức	36	(3.080.229.986)	(2.458.428.440)	(3.080.229.986)	(2.443.502.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(9.062.665.395)	(1.827.046.027)	(7.210.274.937)	(2.547.295.336)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(235.414.589)	(572.173.046)	(199.205.775)	(592.409.026)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3.595.756.093	4.168.229.325	1.647.716.542	2.240.125.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.322.118	(300.186)	(82.862)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
▪ Chuyển thu nhập lãi và phí duy trì khoản vay phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ sang khoản vay cấp cho công ty mẹ	-	2.831.625.023	-	2.831.625.023
▪ Các trừ cổ tức phải trả với:				
- Lãi phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ	-	141.548.524	-	141.548.524
- Thu từ thanh lý một công ty con	-	1.104.947.070	-	1.104.947.070
- Khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ và công ty mẹ	-	2.108.529.246	-	2.108.529.246

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:

Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2015: 4 công ty con sở hữu trực tiếp, 7 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết). Chi tiết thông tin của các công ty con và các công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty		Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh		Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày		
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
Các công ty con									
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San”)	(i)	Kinh doanh và phân phối		Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%	
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San”)	(ii)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì		Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%	
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(ii)	Sản xuất gia vị		Lô III-10, đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%	
Công ty Cổ phần Ma San PQ	(ii)	Sản xuất gia vị		Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	94.50%	94.50%	94.50%	94.50%	
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD”)	(ii)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi		Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương Việt Nam.	100%	100%	100%	100%	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(ii) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(ii), (iv) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Khu Công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	-	100%	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	(ii), (v) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng thần 2, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	99,99%	-	99,99%	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	(iii), (vi) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	53,20%	53,20%	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(iii) Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	63,95%	63,95%	63,95%	63,95%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(vii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	63,94%	63,94%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ix) Sản xuất đồ uống	Tổ 3A khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	65,00%	-	65,00%	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Một Thành viên Masan DN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(ii) Sản xuất gia vị	Lô C40 – 43/1, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,84%	32,84%	32,84%	32,84%
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	(viii) Sản xuất tào	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hào, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	-	19,05%	-	30%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dung Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.
- (ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San”) (“MSF”).
- (iii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iv) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”) được thành lập vào ngày 11 tháng 6 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6300262818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. MHG được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, MHG vẫn chưa đi vào hoạt động và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.
- (v) Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”) được mua bởi MSF vào ngày 14 tháng 1 năm 2015. Do kết quả từ giao dịch này, SNF trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF.
- (vi) Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (“VCF”) trước kia là công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty. Vào ngày 5 tháng 2 năm 2015, Công ty đã chuyển cho MSB toàn bộ cổ phần của Công ty trong VCF. Do kết quả từ giao dịch này, VCF trở thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.
- (vii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào.
- (viii) Tháng 7 năm 2015, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”) đã hoàn tất chuyển nhượng 30% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào (“TVH”), một công ty liên kết. Kết quả giao dịch này, VHC không còn nắm giữ cổ phần trong TVH.
- (ix) Công ty đã hoàn tất giao dịch mua lại 65% cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”) vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, thông qua MSB. Do kết quả từ giao dịch này, QNW trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.134 nhân viên (1/1/2015: 1.339 nhân viên) và Tập đoàn có 4.820 nhân viên (1/1/2015: 5.537 nhân viên).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính này nên được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và Tập đoàn và các ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh số 29.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi mất quyền kiểm soát, nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư phần lợi ích còn lại trong công ty con được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua, hoặc trình bày theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác của vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 18 đến 30 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ là 42 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Phí thu xếp

Phí thu xếp là các khoản phí liên quan đến việc sắp xếp các hạn mức cho vay phải thanh toán cho bên cho vay và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn vay là 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 10 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, việc phân bổ lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được chấm dứt. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính nếu khoản nợ đó:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, biến động này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dung Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Cuối năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000
Tiền mặt	6.714.138	1.067.440	215.100	483.770
Tiền gửi ngân hàng	255.799.484	194.653.511	20.912.806	12.732.772
Các khoản tương đương tiền	3.104.150.000	3.400.035.142	1.427.300.000	1.634.500.000
	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Cuối năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000	<u>Cuối năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000
		<u>Phân loại lại</u>		<u>Phân loại lại</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	3.717.598.214	-	2.337.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	144.050.000	-	143.300.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Tập đoàn

	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000
Đầu tư vào các công ty liên kết:								
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.660.217	32,84%	32,84%	254.802.293	2.660.217	32,84%	32,84%	240.425.056
▪ Công ty Cổ phần Táo Vinh Hào	-	-	-	-	360.000	19,05%	30,00%	3.600.000
				254.802.293				244.025.056

Công ty

	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000
Đầu tư vào các công ty con:								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan		100,00%	100,00%	1.833.100.009		100,00%	100,00%	1.239.100.008
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage		100,00%	100,00%	1.856.200.000		100,00%	100,00%	470.703.780
▪ Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	-	-	-	-	14.140.911	53,20%	53,20%	1.209.140.528
				3.689.300.009				2.918.944.316

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại
Khoản phải thu từ các công ty con				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	1.697.197.677	2.000.437.943
▪ Phải thu khác	-	-	-	54.655.987
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	6.134.424	58.539.975	3.022.708	38.552.592
Phải thu khác	21.064.284	11.321.270	10.042.481	7.093.388
	27.198.708	69.861.245	1.710.262.866	2.100.739.910

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000 Phân loại lại
Lãi dự thu từ:				
▪ Hoạt động đầu tư tài chính	373.495.304	18.975.990	373.495.304	22.263.957
▪ Tiền gửi ngân hàng	-	4.712.070	-	4.694.070
Các khoản ký quỹ dài hạn	19.926.348	11.779.606	19.083.330	10.858.317
	393.421.652	35.467.666	392.578.634	37.816.344

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

Tập đoàn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	52.076.695	-	45.741.996	-
Nguyên vật liệu	460.875.352	(10.283.181)	563.932.364	(8.580.583)
Công cụ và dụng cụ	66.744.431	-	59.379.469	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.162.720	-	40.533.800	-
Thành phẩm	169.571.820	(5.906.340)	219.867.599	(13.700.697)
Hàng hóa	3.423.605	(433.380)	5.081.089	(36.906)
	806.854.623	(16.622.901)	934.536.317	(22.318.186)

Công ty

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	5.608.828	-	-	-
Nguyên vật liệu	18.443.145	-	24.608.970	(36.906)
Công cụ và dụng cụ	55.000	-	-	-
Thành phẩm	-	-	2.021.370	-
Hàng hóa	50.310.204	-	38.300.107	-
	74.417.177	-	64.930.447	(36.906)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Số dư đầu năm	22.318.186	20.739.357	36.906	382.548
Tăng dự phòng trong năm	94.986.484	67.433.326	-	249.776
Sử dụng dự phòng trong năm	(99.504.636)	(61.738.738)	(36.906)	(595.418)
Hoàn nhập dự phòng	(1.177.133)	(3.489.167)	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	(626.592)	-	-
Số dư cuối năm	16.622.901	22.318.186	-	36.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu cho vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Cuối năm</u> <u>VND'000</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND'000</u>	<u>Cuối năm</u> <u>VND'000</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND'000</u>
Các khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan:				
▪ Công ty mẹ	-	9.619.772.870	-	9.619.772.870
▪ Công ty con	-	-	-	50.000.000
Khoản phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính khác	6.729.614.068	-	6.729.614.068	-
	6.729.614.068	9.619.772.870	6.729.614.068	9.669.772.870

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

<u>Tập đoàn</u>	<u>Nhà cửa</u> <u>VND'000</u>	<u>Nâng cấp</u> <u>tài sản thuê</u> <u>VND'000</u>	<u>Thiết bị</u> <u>văn phòng</u> <u>VND'000</u>	<u>Máy móc và</u> <u>thiết bị</u> <u>VND'000</u>	<u>Phương tiện</u> <u>vận chuyển</u> <u>VND'000</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND'000</u>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	858.633.025	10.622.458	36.688.562	2.091.650.938	30.739.206	3.028.334.189
Tăng từ mua công ty con	19.650.002	-	153.099	19.593.694	3.623.925	43.020.720
Tăng trong năm	529.417	-	169.635	3.441.298	38.076	4.178.426
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	168.007.470	-	16.374.185	526.748.714	1.515.111	712.645.480
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	821.455	-	821.455
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(22.871)	-	(22.871)
Phân loại lại	(13.223.955)	-	1.885.919	12.967.827	(1.629.791)	-
Thanh lý	(6.415.958)	-	(735.556)	(33.241.065)	(2.560.477)	(42.953.056)
Xóa sổ	(2.404.896)	-	(72.728)	-	-	(2.477.624)
Số dư cuối năm	1.024.775.104	10.622.458	54.463.116	2.621.959.990	31.726.050	3.743.546.719
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	122.598.066	7.718.774	19.781.079	678.376.476	14.647.115	843.121.510
Khấu hao trong năm	54.720.836	1.496.927	6.358.101	274.634.421	3.625.274	340.835.559
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(2.859)	-	(2.859)
Phân loại lại	(3.177.296)	-	783.623	3.795.948	(1,402.275)	-
Thanh lý	(2,342,666)	-	(734,234)	(24,953,742)	(2,520,510)	(30,551,152)
Xóa sổ	(2,404,896)	-	(72,728)	-	-	(2,477,624)
Số dư cuối năm	169.394.044	9.215.701	26.115.841	931.850.244	14.349.604	1.150.925.434
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	736.034.959	2.903.684	16.907.483	1.413.274.462	16.092.091	2.185.212.679
Số dư cuối năm	855.381.060	1.406.757	28.347.274	1.690.109.746	17.376.446	2.592.621.285

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

<u>Công ty</u>	<u>Nhà cửa</u> <u>VND'000</u>	<u>Nâng cấp</u> <u>tài sản thuê</u> <u>VND'000</u>	<u>Thiết bị</u> <u>văn phòng</u> <u>VND'000</u>	<u>Máy móc và</u> <u>thiết bị</u> <u>VND'000</u>	<u>Phương tiện</u> <u>vận chuyển</u> <u>VND'000</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND'000</u>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.874.006	10.622.457	8.290.500	3.392.020	15.807.304	39.986.287
Tăng trong năm	-	-	34.890	54.650	-	89.540
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	14.199.137	183.550	728.435	15.111.122
Thanh lý	-	-	-	-	(163.636)	(163.636)
Số dư cuối năm	1.874.006	10.622.457	22.524.527	3.630.220	16.372.103	55.023.313
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.442.294	7.718.774	6.915.189	984.714	11.148.399	28.209.370
Khấu hao trong năm	137.177	1.496.927	1.340.354	1.120.962	1.218.830	5.314.250
Thanh lý	-	-	-	-	(163.636)	(163.636)
Số dư cuối năm	1.579.471	9.215.701	8.255.543	2.105.676	12.203.593	33.359.984
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	431.712	2.903.683	1.375.311	2.407.306	4.658.905	11.776.917
Số dư cuối năm	294.535	1.406.756	14.268.984	1.524.545	4.168.510	21.663.329

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Quyền khai thác VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Nguồn nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	170.253.882	24.913.998	-	703.366.175	375.110.435	305.335.825	1.578.980.315
Tăng từ mua công ty con	2.938.930	364.895	13.563.000	54.112.356	29.004.477	107.361.939	207.345.597
Tăng trong năm	-	-	74.845.198	-	-	-	74.845.198
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	241.075.526	-	-	-	-	241.075.526
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(49.615.127)	(781)	-	-	-	-	(49.615.908)
Số dư cuối năm	123.577.685	266.353.638	88.408.198	757.478.531	404.114.912	412.697.764	2.052.630.728
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	24.053.305	12.600.990	-	188.005.104	211.106.529	4.990.200	440.756.128
Khấu hao trong năm	4.162.611	17.482.257	2.594.792	63.475.812	72.098.487	2.603.582	162.417.541
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.428.421)	(781)	-	-	-	-	(5.429.202)
Số dư cuối năm	22.787.495	30.082.466	2.594.792	251.480.916	283.205.016	7.593.782	597.744.467
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	146.200.577	12.313.008	-	515.361.071	164.003.906	300.345.625	1.138.224.187
Số dư cuối năm	100.790.190	236.271.172	85.813.406	505.997.615	120.909.896	405.103.982	1.454.886.261

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

<u>Công ty</u>	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.382.539	636.364	11.018.903
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241.075.526	-	241.075.526
Số dư cuối năm	251.458.065	636.364	252.094.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.463.328	598.252	10.061.580
Khấu hao trong năm	15.713.656	24.476	15.738.132
Số dư cuối năm	25.176.984	622.728	25.799.712
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	919.211	38.112	957.323
Số dư cuối năm	226.281.081	13.636	226.294.717

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Số dư đầu năm	719.169.776	701.970.541	192.320.297	1.031.976
Tăng trong năm	985.883.578	891.130.969	140.175.489	195.086.704
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(712.645.480)	(856.392.897)	(15.111.122)	(3.614.132)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(241.075.526)	(1.109.747)	(241.075.526)	(923.275)
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	(31.125.045)	(16.429.090)	(1.143.243)	739.024
Thanh lý	(825.000)	-	(16.354.545)	-
Số dư cuối năm	719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Phí thu xếp	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2.171.098	30.068.600	155.376.678	-	187.616.376
Tăng từ mua công ty con	-	4.878.320	-	31.343.712	36.222.032
Tăng trong năm	-	8.094.921	-	-	8.094.921
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	31.125.045	-	-	31.125.045
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	44.186.706	-	-	-	44.186.706
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	20.012	-	-	20.012
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	2.624.199	-	-	2.624.199
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(821.455)	-	-	(821.455)
Phân bổ trong năm	(791.378)	(25.190.978)	(155.376.678)	-	(181.359.034)
Thanh lý	-	(761.464)	-	-	(761.464)
Số dư cuối năm	45.566.426	50.037.200	-	31.343.712	126.947.338

Công ty

	Công cụ và dụng cụ
Cho năm tài chính kết thúc ngày	31/12/2015
	VND'000
Số dư đầu năm	3.381.423
Tăng trong năm	609.966
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.143.243
Phân bổ trong năm	(2.380.382)
Số dư cuối năm	2.754.250

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Lợi thế thương mại

Cho năm tài chính kết thúc ngày	31/12/2015
	VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	520.944.888
Tăng trong năm	145.840.420
	<hr/>
Số dư cuối năm	666.785.308
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	135.920.050
Khấu hao trong năm	65.836.691
	<hr/>
Số dư cuối năm	201.756.741
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	385.024.838
Số dư cuối năm	465.028.567
	<hr/>

15. Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn

<u>Tập đoàn</u>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	888.714.669	888.714.669	550.485.687	550.485.687
Dài hạn	75.845.316	75.845.316	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	964.559.985	964.559.985	550.485.687	550.485.687
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<u>Công ty</u>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	1.668.709.011	1.668.709.011	2.028.927.617	2.028.927.617
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Cuối năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000	<u>Cuối năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000
Thuế giá trị gia tăng	110.670.582	78.676.854	52.195.476	13.996.169
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.457.378	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	164.291.190	735.591.747	67.263.375	350.126.150
Thuế thu nhập cá nhân	2.132.725	4.301.813	1.334.576	3.439.210
Các loại thuế khác	880.995	928.303	-	-
	277.975.492	826.956.095	120.793.427	367.561.529

17. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Cuối năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000	<u>Cuối năm</u> VND'000	<u>Đầu năm</u> VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	442.111.167	445.122.084	317.172.982	27.406.194
Chi phí kho vận	53.668.827	101.783.323	23.629.711	67.108.544
Chi phí trung bày	23.335.863	25.511.040	19.157.715	10.764.274
Thưởng và lương tháng 13	80.883.702	91.192.556	36.145.815	47.598.240
Chiết khấu bán hàng	43.210.818	70.621.800	20.313.630	41.670.433
Chi phí nghiên cứu thị trường	28.512.695	15.193.484	18.248.507	5.387.936
Chi phí lãi vay	2.795.596	62.705.382	844.610	1.661.932
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.692.425	24.222.794	-	11.793.531
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	42.307.538	10.401.483	7.562.223	1.104.040
Chi phí khác	138.443.072	48.489.526	20.291.162	8.592.270
	864.961.703	895.243.472	463.366.355	223.087.394

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả khác – ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000
Mua cổ phiếu của công ty liên kết	-	239.180.200	-	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	8.626.250	5.688.550	6.734.857	3.948.023
Ký quỹ ngắn hạn	6.444.168	780.000	900.000	-
Các khoản phải trả khác	89.408.583	3.937.496	4.845.611	2.282.725
	104.479.001	249.586.246	12.480.468	6.230.748

(b) Phải trả khác – dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000
Lãi tiền gửi phải trả cho một công ty con	-	-	-	135.132.041
Ký quỹ dài hạn	22.803.868	24.297.318	-	-
	22.803.868	24.297.318	-	135.132.041

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

<u>Tập đoàn</u>	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	1.821.049.414	1.821.049.414	4.255.257.299	4.255.257.299
Vay dài hạn đến hạn trả	107.581.682	107.581.682	130.770.964	130.770.964
	1.928.631.096	1.928.631.096	4.386.028.263	4.386.028.263

<u>Công ty</u>	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	953.440.779	953.440.779	2.247.511.608	2.247.511.608

(b) Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000
Vay dài hạn	427.471.962	4.015.512.496	-	2.874.312.072
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(107.581.682)	(130.770.964)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng	319.890.280	3.884.741.532	-	2.874.312.072

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

<u>Tập đoàn</u>	<u>Vốn cổ phần</u> VND'000	<u>Thặng dư vốn</u> <u>cổ phần</u> VND'000	<u>Vốn khác của</u> <u>chủ sở hữu</u> VND'000	<u>Cổ phiếu quỹ</u> VND'000	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển (*)</u> VND'000 <u>Phân loại lại</u>	<u>Lợi nhuận sau</u> <u>thuế chưa phân</u> <u>phối</u> VND'000	<u>Lợi ích cổ đông</u> <u>không kiểm soát</u> VND'000	<u>Tổng cộng</u> VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.273.359.100	5.088.056.395	(238.608.966)	-	22.731.973	5.799.402.320	2.075.277.544	18.020.218.366
Phát hành cổ phiếu	39.904.120	-	-	-	-	-	-	39.904.120
Mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	1.575.942	-	-	-	(1.575.942)	-
Góp vốn vào một công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	17.676.230	17.676.230
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(5.800.225.877)	(14.925.869)	(5.815.151.746)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.267.259.785	157.665.928	3.424.925.713
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.640.252.631)	-	-	-	-	(1.640.252.631)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(3.906.700)	(3.436.300)	(7.343.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.071.547)	(9.782.990)	(26.854.537)
Thanh lý cổ phần trong công ty con	-	-	(28.742.633)	-	-	-	(1.092.644.680)	(1.121.387.313)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.313.263.220	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	3.245.457.981	1.128.253.921	12.891.735.202

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	3.245.457.981	1.128.253.921	12.891.735.202
Phát hành cổ phiếu	38.337.950	-	-	-	-	-	-	38.337.950
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(3.079.957.932)	-	(3.079.957.932)
Vốn góp trong công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	1.475.060	1.475.060
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	-	-	-	-	67.747.861	67.747.861
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.822.340.170	78.377.516	2.900.717.686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.452.567)	-	(1.452.567)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(1.679.225)	(1.477.031)	(3.156.256)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.351.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	2.984.708.427	1.274.377.327	12.815.447.004

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ đầu tư phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, doanh nghiệp không trích lập quỹ dự phòng tài chính. Số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 là 4.407.232 ngàn VND đã được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để phù hợp với quy định của Thông tư 200. So sánh số liệu báo cáo trước đây và phân loại lại được trình bày ở Thuyết minh 29.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<u>Công ty</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.273.359.100	5.088.056.395	-	5.712.797.911	16.074.213.406
Phát hành cổ phiếu	39.904.120	-	-	-	39.904.120
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.640.252.631)	-	(1.640.252.631)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.317.109)	(1.317.109)
Cổ tức công bố	-	-	-	(5.800.225.877)	(5.800.225.877)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.829.306.147	2.829.306.147
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.740.561.072	11.501.628.056
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.740.561.072	11.501.628.056
Phát hành cổ phiếu	38.337.950	-	-	-	38.337.950
Cổ tức công bố	-	-	-	(3.079.957.932)	(3.079.957.932)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.999.347.734	2.999.347.733
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.452.568)	(1.452.568)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.351.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.658.498.306	11.457.903.240

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	535.160.117	5.351.601.170	531.326.322	5.313.263.220
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631	18.000.000	1.640.252.631
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	517.160.117	5.171.601.170	513.326.322	5.133.263.220
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.395	-	5.088.056.395

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	513.326.322	5.133.263.220	527.335.910	5.273.359.100
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	3.833.795	38.337.950	3.990.412	39.904.120
Cổ phiếu quỹ đã mua trong năm	-	-	(18.000.000)	(1.640.252.631)
Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành	517.160.117	5.171.601.170	513.326.322	5.133.263.220

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

<u>Tập đoàn</u>	Cuối năm		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	6.045.007	135.401.816	5.863.777	125.279.590
EUR	-	-	179.149	4.604.481
		<u>135.401.816</u>		<u>129.884.071</u>
<u>Công ty</u>	Cuối năm		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	602.475	13.495.446	868	18.537
		<u>13.495.446</u>		<u>18.537</u>

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Tổng doanh thu	13.395.193.258	13.356.824.174	10.174.195.101	10.140.183.005
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(92.740.399)	(183.548.292)	(19.842.224)	(105.315.123)
▪ Hàng bán bị trả lại	(90.527.815)	(46.466.796)	(51.990.096)	(30.387.446)
Doanh thu thuần	13.211.925.044	13.126.809.086	10.102.362.781	10.004.480.436

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000 Phân loại lại	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000 Phân loại lại
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Giá vốn hàng bán	7.170.430.221	7.458.708.852	7.947.121.126	9.094.976.654
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.809.351	63.944.159	-	249.776
	7.264.239.572	7.522.653.011	7.947.121.126	9.095.226.430

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	230.147.227	329.748.124	135.682.584	209.559.031
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	907.568.365	1.247.320.803	910.286.511	1.250.741.489
Thu nhập liên quan từ thanh lý công ty con	-	428.447.290	-	-
Cổ tức/lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con	-	-	2.474.860.474	2.059.911.025
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.363.294	6.936.128	409.449	534.905
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.017.094	158.908.167	-	141.548.524
	1.151.095.980	2.171.360.512	3.521.239.018	3.662.294.974

26. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	335.761.168	374.716.188	274.251.035	56.468.079
Chi phí lãi vay từ công ty con	-	-	-	360.195.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá	117.571.521	70.662.397	23.268.731	130.976
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	15.974.612	17.006.171	-	-
Chi phí tài chính khác	13.813.982	48.703.800	-	263.355
	483.121.283	511.088.556	297.519.766	417.057.517

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<u>Tập đoàn</u>	
	Năm nay VND*000	Năm trước VND*000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.822.340.170	3.267.259.785

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<u>Tập đoàn</u>	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm - hiện đang lưu hành	513.326.322	527.335.910
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	1.785.603	2.208.392
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua trong năm	-	(98.630)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm - hiện đang lưu hành	515.111.925	529.445.672

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Tập đoàn</u>	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.479	6.171

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty và các công ty con có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Tập đoàn	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
			Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San”)		Thu nhập lãi phải thu từ các khoản cho vay	-	220.086.980	-	-
		Phí duy trì khoản cho vay phải thu	-	2.894.240	-	-
		Cho vay	-	735.000.000	-	-
		Thu nhập liên quan từ thanh lý một công ty con	-	1.246.495.594	-	-
		Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ	-	10.540.923.173	-	-
		Cổ tức đã công bố	-	1.240.800.000	-	-
Công ty mẹ						
Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings		Thu nhập lãi từ khoản cho vay	533.086.759	1.024.339.584	-	18.975.990
		Khoản vay đã cấp	-	10.540.923.173	-	9.619.772.870
		Cổ tức đã công bố	2.413.111.542	3.269.521.981	-	-
		Thu hồi khoản cho vay	9.619.772.870	672.827.396	-	-
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc		Thu nhập cổ tức	-	80.000.000	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt						
		Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	25.265.348	24.878.569	-	-

() Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phí hội hợp nào cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.*

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
			Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Đầu năm VND'000	Cuối năm VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San”)		Thu nhập lãi phải thu từ các khoản cho vay	-	220.086.980	-	-
		Phí duy trì khoản cho vay phải thu Cho vay	-	2.894.240	-	-
			-	735.000.000	-	-
		Thu nhập liên quan từ thanh lý một công ty con	-	1.246.495.594	-	-
		Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ Cổ tức đã công bố	-	10.540.923.173	-	-
			-	1.240.800.000	-	-
Công ty mẹ						
Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings		Thu nhập lãi từ khoản cho vay	533.086.759	1.024.339.584	-	18.975.990
		Khoản vay đã cấp	-	10.540.923.173	-	9.619.772.870
		Cổ tức đã công bố	2.413.111.542	3.269.521.981	-	-
		Thu hồi khoản cho vay	9.619.772.870	672.827.396	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
			Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000
Các công ty con						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San”)		Thu nhập từ điều chuyển lợi nhuận	2.474.860.474	2.042.941.932	152.518.463	210.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San”)		Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	312.201.413	302.327.335	-	-
		Mua hàng hóa	4.947.712.184	5.591.232.441	(488.546.790)	(962.560.656)
		Bán tài sản cố định	-	359.858	-	-
		Phí duy trì khoản vay	-	37.088.788	-	-
		Lãi vay	201.240.671	331.455.329	-	(135.132.041)
		Nhận nợ gốc vay	-	254.000.000	-	(2.874.312.072)
		Thu nhập lãi phải thu	-	132.719	-	-
		Phải thu từ điều chuyển lợi nhuận	-	-	1.038.200.445	1.154.782.800
		Thanh toán hộ phí quản lý	-	-	(19.463.314)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến		Mua hàng hóa	888.640.835	1.144.477.071	(341.874.520)	(510.278.394)
		Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	22.024.297	21.278.453	-	-
		Phải thu từ điều chuyển lợi nhuận	-	-	254.925.839	364.868.909
		Thanh toán hộ phí quản lý	-	-	(2.913.013)	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000
Mối quan hệ					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD”)	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	19.929.061	31.125.303	-	-
	Mua hàng hóa	1.687.735.529	2.005.187.050	(328.550.461)	(442.518.678)
	Phải thu từ điều chuyển lợi nhuận	-	-	251.552.930	270.786.234
	Bán tài sản cố định	-	23.120	-	-
	Thanh toán hộ phí quản lý	-	-	(274.599)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Mua hàng hóa	493.197.355	-	(273.111.052)	-
	Thanh lý tài sản	16.354.545	-	-	-
	Bán hàng hóa	15.675.821	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	Bán hàng hóa	1.120.931	-	-	-
	Mua hàng hóa	15.164.085	-	3.675.717	-
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa	42.030.993	3.569.451	5.244.746	102.933
	Thu phí hỗ trợ quản lý	138.890.026	126.671.916	57.419.561	54.655.987
	Mua hàng hóa	11.675.690	152.730	-	-
	Thu nhập cổ tức	-	16.969.093	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Mua hàng hóa	3.673.244	648.155	-	(7.831)
	Bán hàng hóa	24.239.846	16.824.709	1.104.331	-
	Khoản cho vay đã cấp	-	50.000.000	-	50.000.000
	Thu nhập lãi từ khoản cho vay	2.718.147	3.287.967	-	3.287.967
	Thu phí hỗ trợ quản lý	20.428.930	-	22.471.823	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	25.265.348	24.878.569	-	-

(*) Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn và Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ/năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Đầu năm (phân loại lại) VND'000	Đầu năm (theo báo cáo trước đây) VND'000	Đầu năm (phân loại lại) VND'000	Đầu năm (theo báo cáo trước đây) VND'000
Phải thu ngắn hạn khác	69.861.245	63.494.465	2.100.739.910	2.097.257.340
Tài sản thiếu chờ xử lý	591.867	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	6.958.647	-	3.482.571
Phải thu về cho vay dài hạn	9.619.772.870	-	9.669.772.870	-
Phải thu dài hạn khác	35.467.666	9.643.460.930	37.816.344	9.696.730.897
Tài sản dài hạn khác	-	11.779.606	-	10.858.318
Quỹ đầu tư phát triển	22.731.973	18.324.741	22.731.973	18.324.741
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.407.232	-	4.407.232

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>			
	Từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014 (phân loại lại) VND'000	Từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) VND'000	Năm trước (phân loại lại) VND'000	Năm trước (theo báo cáo trước đây) VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.312.875.809	4.305.691.564	13.356.824.174	13.328.462.984
Giá vốn hàng bán	2.397.582.783	2.329.189.397	7.522.653.011	7.326.977.401
Chi phí bán hàng	697.082.583	755.941.389	2.533.483.012	2.710.498.707
Thu nhập khác	17.618.491	25.057.878	21.794.910	59.263.142
Chi phí khác	12.074.208	21.863.929	25.610.788	53.377.745

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<u>Công ty</u>			
	Từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014 (phân loại lại) VND'000	Từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) VND'000	Năm trước (phân loại lại) VND'000	Năm trước (theo báo cáo trước đây) VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.221.591.338	3.219.201.372	10.140.183.005	10.137.404.365
Giá vốn hàng bán	2.921.393.287	2.919.193.548	9.095.226.430	9.092.666.651
Thu nhập khác	8.921.887	11.311.853	10.157.289	12.935.929
Chi phí khác	7.699.864	9.899.603	9.582.039	12.141.818

30. Giải trình biến động lợi nhuận

Tập đoàn

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 4 năm 2015 giảm 16% (tương đương 215 tỷ VND) so với cùng kỳ năm trước. Sự biến động của lợi nhuận là do các yếu tố sau: (i) tăng trưởng lợi nhuận gộp; và (ii) thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính giảm, chủ yếu do số dư tiền giảm là kết quả từ việc trả cổ tức và mua lại cổ phiếu.

Công ty

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 4 năm 2015 tăng 7% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ hoạt động kinh doanh tăng, bù trừ với giảm trong thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư tài chính, chủ yếu do số dư tiền giảm là kết quả từ việc trả cổ tức và mua lại cổ phiếu.

31. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Trong tháng 1 năm 2016, Công ty đã mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”). Giao dịch này dẫn đến lợi ích của Công ty trong VHC tăng lên từ 63,51% đến 84,23%.

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc